



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
Khoa: Khoa ngoại ngữ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

- Lần ban hành: 04
- Ngày ban hành: 20/6/2025
- Số trang: 26

Thông tin chung học phần

- Tên học phần: Tiếng Việt: TIẾNG TRUNG 1 , Tiếng Anh: Chinese 1
- Mã số học phần: CHI11531
- Thuộc ngành/nhóm ngành: Các môn học chung
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: ☐ Kiến thức đại cương/chung ☐ Kiến thức cơ sở ngành ☐ Kiến thức ngành ☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung ☐ Học phần dạy học dự án ☐ Kiến thức khác
- Thuộc loại học phần: ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn
- Số tín chỉ: 03 + Số tiết lý thuyết: 30 + Số tiết thực hành/ thảo luận: 30 + Số tiết thực tế ngoài trường: 00 + Số tiết dạy học dự án: 00 + Số tiết tự học: 90
- Điều kiện tham gia học phần: Học phần tiên quyết: (ghi tên HP nếu có) Mã số HP: (ghi MSHP) Học phần học trước: (ghi tên HP nếu có) Mã số HP: (ghi MSHP) Học phần song hành: (ghi tên HP nếu có) Mã số HP: (ghi MSHP)
Yêu cầu của học phần (giảng viên ghi cụ thể các yêu cầu) Thời gian người học có mặt trên lớp tối thiểu: 80%. Người học phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo, ... 100% Tham gia đầy đủ các bài thực hành, thảo luận 100% Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên. 100%
- Bộ môn/Khoa phụ trách học phần: Khoa Ngoại ngữ

1.2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên: TS. Đoàn Ngọc Thạch

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Thành Đông, số 3 Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Điện thoại: 0975062097 Email: thachdn@thanhdong.edu.vn
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học

Mô tả học phần

Học phần Tiếng Trung 1 là học phần đầu tiên trong chương trình đào tạo tiếng Trung dành cho tiếng Trung không chuyên bậc đại học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Hiểu biết cơ bản về ngữ âm (pinyin) và thanh điệu trong tiếng Trung.
- Nắm vững 150 từ vựng cơ bản và các cấu trúc ngữ pháp đơn giản.
- Hiểu các câu giao tiếp ngắn, câu hỏi, phủ định.
- Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản.
- Ứng dụng từ vựng và ngữ pháp để giao tiếp hàng ngày.

Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

Bảng 1: Mục tiêu của học phần, trình độ năng lực được phân bổ cho học phần.

Mục tiêu (COs)	Mô tả mục tiêu học phần	Đáp ứng CDR HP	Trình độ năng lực
CO1	Kiến thức ngôn ngữ	CLO1	3/6
	Hiểu biết cơ bản về ngữ âm (pinyin) và thanh điệu.		
	Nắm vững 150 từ vựng cơ bản và các cấu trúc ngữ pháp đơn giản trong tiếng Trung Quốc.		
	Hiểu các câu giao tiếp ngắn, câu hỏi, phủ định.		
	Các kỹ năng ngôn ngữ		
CO2	Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản.	CLO2	3/5
CO3	Ứng dụng từ vựng và ngữ pháp để giao tiếp hàng ngày như có thể giới thiệu bản thân, nói về sở thích đơn giản, hoặc hỏi đường,...	CLO3	3/5
CO4	Thể hiện tinh thần học tập nghiêm túc.	CLO4	3/5
CO5	Thái độ: Giúp sinh viên nhận thức tầm quan trọng của học phần; Rèn luyện thái độ tích cực khi sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, phát huy tinh thần tự học thông qua sách, Internet và thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm bài đúng hạn; Chia sẻ và trao đổi thông tin, làm việc theo cặp/ nhóm.	CL05	4/5

Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Sau khi kết thúc học phần Tiếng Trung 1, sinh viên cần phải đạt được trình độ bậc 1/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

Bảng 2. Mô tả chuẩn đầu ra của học phần Tiếng Trung 1

Ký hiệu	Mô tả	Mức độ giảng dạy (I,T,U)	Trình độ năng lực	Chương HP đảm nhận
	Kiến thức ngôn ngữ			
CLO1 [1.1.1]	Nhận diện và đọc được các từ vựng cơ bản trong giáo trình.	I,T,U	3/6	第 1-15课

CLO2 [2.1.1]	Sử dụng được các câu giao tiếp đơn giản về những chủ đề được diễn đạt bằng ngôn ngữ gần gũi hàng ngày như có thể giới thiệu bản thân, nói về sở thích đơn giản, hoặc hỏi đường...	I,T,U	3/5	第 1-15课
	Kỹ năng ngôn ngữ			
CLO3 [2.1.2]	Nghe hiểu và nhận biết được những các câu nói đơn giản liên quan đến cuộc sống hàng ngày như tuổi tác, thời gian, gia đình, sở thích.	I,T,U	3/5	第 1-15课
CLO4 [2.1.3]	Viết được câu ngắn có ý nghĩa, không yêu cầu câu ghép hoặc cấu trúc phức tạp. thường khoảng 5-10 từ/câu.	I,T,U	3/5	第 1-15课
CLO5 [3.1.1]	Thể hiện tinh thần nghiêm túc trong học tập. Làm việc, học tập độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm; Khẳng định tầm quan trọng của việc học tiếng Trung Quốc; Tự giác, hứng thú học tiếng Trung Quốc.	T,U	4/5	第 1-15课

Bảng 3. Ma trận đóng góp của các bài giảng cho việc đạt CDR học phần

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
第1课	x	x	x	x	x	x
第2课	x	x	x	x	x	x
第3课	x	x	x	x	x	x
第4课	x	x	x	x	x	x
第5课	x	x	x	x	x	x
第6课	x	x	x	x	x	x

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
第7课	x	x	x	x	x	x
第8课	x	x	x	x	x	x
第9课	x	x	x	x	x	x
第10课	x	x	x	x	x	x
第11课	x	x	x	x	x	x
第12课	x	x	x	x	x	x
第13课	x	x	x	x	x	x
第14课	x	x	x	x	x	x
第15课	x	x	x	x	x	x

Đánh giá học phần (các thành phần, các bài đánh giá và tỉ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CDR của học phần)

Bảng 4. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR học phần được đánh giá (CLOs)	Trọng số (tỉ lệ %)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
A1. Đánh giá quá trình			50		
<i>A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập</i>			20		
Sự chuyên cần	A1.1.1. Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp	CLO5	10	Điểm danh trên lớp	Các buổi học

Thái độ học tập	A1.1.2. Thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp và bài tập về nhà	CLO5	10	Thông qua các hoạt động trên lớp và mức độ hoàn thành bài tập về nhà	Các buổi học
A1.2. Kiểm tra định kỳ			30		
	A1.2.1. Bài kiểm tra 1	CLO1,2,3,4	15	Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	第 1-15课
	A1.2.2. Bài kiểm tra 2	CLO1,2,3,4	15	Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	第 1-15课
A2. Đánh giá cuối kì			50		
	Thi cuối kì	CLO1,2,3,4		Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	Theo lịch thi của P.QLĐT

Bảng 5. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
A1.1	x	x	x	x	x	x
A1.2	x	x	x	x	x	x
A2	x	x	x	x	x	x

6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (các nội dung giảng dạy lí thuyết và thực hành thể các bài đánh giá học phần)

hiện sự tương quan với các CDR và

Bảng 6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<u>第1课: 你好</u> (Xin chào) - Các kỹ năng + Đọc: Nhận diện và đọc được một số chữ Hán đơn giản. + Nghe: Nhận diện và hiểu các lời chào cơ bản. Phân biệt các thanh điệu trong tiếng Trung. + Nói: Phát âm chuẩn các âm tiết và làm quen với cách chào hỏi cơ bản, giới thiệu bản thân + Viết: Viết các nét chữ Hán đúng quy tắc, viết lại từ và câu chào đơn giản. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Quy tắc đọc thanh điệu, phát âm chuẩn các âm đơn giản như: n, h, a, o, i. + Ngữ pháp: Câu chào hỏi, đại từ nhân xưng. + Từ vựng: Những từ liên quan đến chủ đề.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, phương pháp trực quan dùng hình ảnh minh họa các tình huống chào hỏi	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị第1课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
2	<u>第2课: 谢谢你</u> (Cảm ơn bạn) - Các kỹ năng + Đọc: Nhận biết và hiểu nghĩa các từ vựng trong bài + Nghe: Nghe và nhận biết cách nói cảm ơn, đáp lại lời cảm ơn. + Nói: Biết cách cảm ơn và đáp lại lời cảm ơn trong các tình huống giao tiếp cơ bản. Phát âm chuẩn các từ mới có trong bài. + Viết: Viết đúng các chữ Hán trong bài. Luyện viết các nét chữ đúng quy tắc.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, tình huống mô phỏng, đóng vai người cảm ơn và đáp lại	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị第2课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	- Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chuẩn các âm: xiè, xi, nǐ, bú, kè, qì. Biến điệu của 不 (bù) + Ngữ pháp: câu nói cảm ơn, lời đáp lại lịch sự. + Từ vựng: Từ vựng chủ đề cảm ơn.					
3	<u>第3课: 你叫什么名字 ? (Bạn tên là gì?)</u> - Các kỹ năng + Đọc: Nhận diện các chữ Hán phổ biến liên quan đến tên và giới thiệu. Hiểu cấu trúc câu hỏi và câu trả lời về danh tính. + Nghe: Nghe và hiểu các câu hỏi về tên. Nhận diện cách giới thiệu tên của người khác. + Nói: Hỏi và trả lời về tên một cách tự nhiên. Giới thiệu bản thân bằng câu đơn giản. + Viết: Viết đúng các chữ Hán trong bài. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Thanh nhẹ. + Ngữ pháp: Cấu trúc hỏi và giới thiệu tên, các đại từ nhân xưng mở rộng. + Từ vựng: Giới thiệu tên, đại từ nhân xưng.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, Luyện tập hỏi đáp tên theo cặp, Phương pháp trò chơi hỏi tên trong lớp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị第3课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
4	<u>第4课: 她是我的汉语老师 (Cô ấy là giáo viên tiếng Trung của tôi)</u> - Kỹ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu giới thiệu về nghề nghiệp, chức danh.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình kết hợp giao tiếp – Giới thiệu và thực hành ngay,	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị第4课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Nghe: Phân biệt từ chỉ sở hữu (我的, 你的...) và câu giới thiệu. + Nói: Hỏi và trả lời về nghề nghiệp một cách đơn giản. + Viết: Tập viết câu giới thiệu bản thân và người khác. - Kiến thức ngôn ngữ + Ngữ âm: Phát âm đúng từ có thanh 4 và từ sở hữu 的 (de). + Ngữ pháp: Câu khẳng định với 是 (shì) và sở hữu với 的 (de). + Từ vựng: Nghề nghiệp và đại từ nhân xưng			phát vấn, tình huống mô phỏng sử dụng hình ảnh người quen thuộc	nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
5	第5课: 她女儿今年二十岁了 (Con gái cô ấy năm nay 20 tuổi rồi) - Các kỹ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu nói về tuổi tác. + Nghe: Nghe và hiểu cách hỏi, trả lời về tuổi. + Nói: Hỏi và trả lời tuổi của bản thân, người khác. + Viết: Viết câu đơn giản về tuổi và giới thiệu gia đình. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng từ có thanh 4 như 岁 (sui) và thanh nhẹ trong 儿 (ér). + Ngữ pháp: Câu chỉ tuổi với 岁 (sui) và trợ từ ngữ khí 了 (le) thể hiện sự thay đổi. + Từ vựng: Gia đình và số tuổi	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, tình huống mô phỏng hỏi tuổi trong bối cảnh thực tế, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị第5课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
6	第6课: 我会说汉语 (Tôi biết nói tiếng Trung) - Các kỹ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu nói về khả năng ngôn ngữ. + Nghe: Nghe và hiểu câu nói về khả năng làm việc gì đó. + Nói: Hỏi và trả lời về khả năng ngôn ngữ, kỹ năng. + Viết: Viết câu đơn giản về việc có thể làm gì. - Kiến thức ngôn ngữ:	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, phương pháp trò chơi đoán khả năng của bạn bè	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị第6课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Ngữ âm: Phát âm đúng 会 (huì), 说 (shuō) và thanh nhẹ trong 语 (yǔ). + Ngữ pháp: Động từ năng nguyện 会 (huì) diễn tả khả năng làm gì đó. + Từ vựng: Ngôn ngữ và khả năng					
7	<u>第7课: 今天几号?</u> (Hôm nay là ngày mấy?) - Các kĩ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu cách hỏi, trả lời về ngày tháng. + Nghe: Nghe và hiểu câu hỏi về ngày tháng trong hội thoại. + Nói: Hỏi và trả lời về ngày trong tháng một cách tự nhiên. + Viết: Viết câu đơn giản về ngày tháng. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 几 (jǐ), 号 (hào) và thanh nhẹ trong 天 (tiān). + Ngữ pháp: Cấu trúc hỏi ngày tháng với 今天几号? và trả lời 今天 + số + 号. + Từ vựng: Ngày tháng và thời gian.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, Phương pháp trực quan sử dụng lịch	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị第7课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
8	<u>第8课: 我想喝茶</u> (Tôi muốn uống trà) - Các kĩ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu nói về mong muốn. + Nghe: Nghe và hiểu câu thể hiện nhu cầu, mong muốn.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai một người gọi,	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第8课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Nói: Hỏi và trả lời về mong muốn ăn uống, làm gì đó. + Viết: Viết câu đơn giản về mong muốn của bản thân. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 想 (xiǎng), 喝 (hē) và thanh nhẹ trong 茶 (chá). + Ngữ pháp: Động từ 想 (xiǎng) diễn tả mong muốn làm gì đó. + Từ vựng: Đồ uống và động từ.			một người phục vụ, tình huống mô phỏng gọi đồ uống	nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	
9	<u>第9课:</u> 你儿子在哪儿工作? (Con trai của bạn làm việc ở đâu?) - Các kỹ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu hỏi về nơi làm việc. + Nghe: Nghe và hiểu câu hỏi, câu trả lời về địa điểm làm việc. + Nói: Hỏi và trả lời về nơi làm việc của bản thân, người khác. + Viết: Viết câu đơn giản về nơi làm việc. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 在 (zài), 哪儿 (nǎr) và thanh nhẹ trong 工作 (gōngzuò). + Ngữ pháp: Câu hỏi về địa điểm với 在哪儿 (zài nǎr). + Từ vựng: Công việc và địa điểm. <u>第10课:</u> 我能坐这儿吗? (Tôi có thể ngồi ở đây không?) - Các kỹ năng	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, tình huống mô phỏng hỏi và trả lời về nghề nghiệp, Đoán nghề nghiệp qua mô tả	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị第9课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Đọc: Nhận diện và hiểu câu hỏi về sự cho phép. + Nghe: Nghe và hiểu câu hỏi xin phép và cách trả lời.					
10	+ Nói: Hỏi và trả lời về việc có thể làm gì đó. + Viết: Viết câu xin phép đơn giản. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 能 (néng), 坐 (zuò) và thanh nhẹ trong 这儿 (zhèr). + Ngữ pháp: Động từ năng nguyện 能 (néng) diễn tả sự cho phép. + Từ vựng: Địa điểm và hành động	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, tình huống mô phỏng hỏi xin phép, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị第10课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
11	第11课: 现在几点 ? (Bây giờ là mấy giờ?) - Các kĩ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu cách hỏi, trả lời về thời gian. + Nghe: Nghe và hiểu giờ giấc trong hội thoại. + Nói: Hỏi và trả lời về thời gian một cách tự nhiên. + Viết: Viết câu đơn giản về thời gian. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 现 (xiàn), 在 (zài), 几 (jǐ), 点 (diǎn). + Ngữ pháp: Cấu trúc hỏi giờ với 现在几点 ? và cách trả lời với số + 点.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, tình huống dùng đồng hồ thực tế	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị第11课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Từ vựng: Thời gian					
12	第12课: 明天天气怎么样? (Thời tiết ngày mai thế nào?) - Các kĩ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu hỏi, câu trả lời về thời tiết. + Nghe: Nghe và hiểu cách mô tả thời tiết đơn giản. + Nói: Hỏi và trả lời về thời tiết hôm nay, ngày mai. + Viết: Viết câu đơn giản mô tả thời tiết. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 明天 (míngtiān), 天气 (tiānqì), 怎么样 (zěnmeyàng). + Ngữ pháp: Cấu trúc hỏi về tình trạng với 怎么样 (zěnmeyàng). + Từ vựng: Thời tiết	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, phương pháp trực quan dùng hình ảnh thời tiết	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị第12课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
13	第13课: 他在学做中国菜呢 (Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc) - Các kĩ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu nói về hành động đang diễn ra. + Nghe: Nghe và hiểu câu diễn tả một hành động đang được thực hiện. + Nói: Hỏi và trả lời về việc đang làm gì. + Viết: Viết câu đơn giản về hành động đang diễn ra. - Kiến thức ngôn ngữ:	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, tình huống mô phỏng các hoạt động đang làm	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị第13课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Ngữ âm: Phát âm đúng 在 (zài), 学 (xué), 做 (zuò), 菜 (cài). + Ngữ pháp: Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn với 在...呢 (zài... ne). + Từ vựng: Hành động và món ăn					
14	第14课: 她买了不少衣服 (Cô ấy đã mua rất nhiều quần áo) - Các kỹ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu nói về hành động đã hoàn thành. + Nghe: Nghe và hiểu câu diễn tả việc đã xảy ra. + Nói: Hỏi và trả lời về những gì đã mua, đã làm. + Viết: Viết câu đơn giản về hành động đã hoàn thành. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 了 (le), 不少 (bù shǎo), 衣服 (yīfu). + Ngữ pháp: Cấu trúc diễn tả hành động đã hoàn thành với 了 (le). + Từ vựng: Mua sắm và số lượng	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai hỏi đáp về mua sắm, mô phỏng tình huống mua hàng	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị第14课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
15	第15课: 我们是坐飞机来的 (Chúng tôi đến bằng máy bay) - Các kỹ năng + Đọc: Nhận diện và hiểu câu nói về phương tiện di chuyển. + Nghe: Nghe và hiểu cách diễn đạt phương thức đến đâu đó.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai, trực quan sử dụng hình ảnh	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第15课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Nói: Hỏi và trả lời về cách di chuyển. + Viết: Viết câu đơn giản về phương tiện đi lại. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Phát âm đúng 是 (shì), 坐 (zuò), 飞机 (fēijī). + Ngữ pháp: Cấu trúc nhấn mạnh với 是...的 (shì...de) để nói về cách thức di chuyển. + Từ vựng: Phương tiện di chuyển - Ôn tập			phương tiện, giải đáp	nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	

7. Học liệu

- **Học liệu bắt buộc**

1. Giáo trình Chuẩn HSK 1. Tác giả: Khương Lệ Bình, Xuất bản năm 2014, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

- **Học liệu bổ trợ**

1. Sách bài tập HSK Standard Course Workbook 1. Tác giả: 刘珣 (Luu Tuấn), Xuất bản năm 2014, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
2. Từ điển HSK (Trung-Anh). Xuất bản năm 2013, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
3. Hướng dẫn học HSK 1. Tác giả: 张小明 (Trương Tiểu Minh), Xuất bản năm 2015, Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh.
4. Cẩm nang học từ vựng HSK 1. Tác giả: 张小明 (Trương Tiểu Minh), Xuất bản năm 2016, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
5. Phương pháp học hiệu quả HSK 1. Tác giả: 王明 (Vương Minh), Xuất bản năm 2017, Nhà xuất bản Giáo dục Ngôn ngữ Thượng Hải.
6. Tài liệu bổ trợ luyện nghe HSK 1. Tác giả: 李华 (Lý Hoa), Xuất bản năm 2018, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Bắc Kinh.

- **Ứng dụng học tập**

Pleco

DuChinese

Anki

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	
1	Giảng đường B	- Máy chiếu	01	第 1-15课

9. Các Rubric đánh giá kết quả học tập

Rubric 1: Chuyên cần (勤奋)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Thuyết trình (演讲)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

Rubric 3: Làm việc nhóm (小组工作)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 4: Bài tập (作业)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

Đánh giá kiểm tra viết (写作): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (多项选择): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

10. Thi kết thúc học phần

CLOs Đánh giá	Kiến thức ngôn ngữ	Kỹ năng		
	CLO1 [1.1.1]	CLO2 [2.1.1]	CLO3 [2.1.2]	CLO4 [2.1.3]
Mức độ NL	3/6	3/5	3/5	3/5
关联词	Vận dụng	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác
第 1 课	x	x	x	x
第 2 课	x	x	x	x
第 3 课	x	x	x	x
第 4 课	x	x	x	x
第 5 课	x	x	x	x
第 6 课	x	x	x	x
第 7 课	x	x	x	x
第 8 课	x	x	x	x
第 9 课	x	x	x	x
第 10 课	x	x	x	x
第 11 课	x	x	x	x
第 12 课	x	x	x	x
第 13 课	x	x	x	x
第 14 课	x	x	x	x

				0.2				
				0.2				
VI	整理句子顺序	写作题	把词语排列成符合语法且有意义的句子	0.15	根据课程中提到的主题	CLO2	3/5	10/150
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
VII	造句	写作题	用提示的词语造句	0.2	根据课程中提到的主题	CLO2	3/5	5/150
				0.2				
				0.2				
				0.2				

				0.2				
VIII	翻译成越南语	写作题	把句子或短文从中文翻译成越南语	0.25	根据课程中提到的主题	CLO3	3/5	4/150
				0.25				
				0.25				
				0.25				
IX	翻译成汉语语	写作题	把句子或短文从越南语翻译成汉语	0.25	根据课程中提到的主题	CLO3	3/5	2/150
				0.25				
X	口语	看图说话	根据图片内容，用汉语描述	10	根据课程中提到的主题	CLO2	3/5	4/150
		回答问题	听问题并用完整的句子回答					
Total				10	(LRW*2 + S)/3			

Thời gian làm bài: 90 phút.

Sinh viên không sử dụng tài liệu khi làm bài.

Hải Dương, ngày tháng năm 20

Trưởng Khoa Ngoại Ngữ

Giảng viên

TS. Nguyễn Thùy Vân

TS. Đoàn Ngọc Thạch